TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33A/2026/DS-PT
Ngày: 16/01/2026
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ửng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hạnh và ông Dương Hà Ngân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Vinh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 407/2025/TLPT-DS, ngày 10 tháng 11 năm 2025, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2025/DS-ST ngày 24-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 648/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Đức T; địa chỉ: Thôn G, xã N, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Đỗ Ngọc T1; địa chỉ: Tổ dân phố F N, phường N, tỉnh Lâm Đồng – có mặt.

- Bị đơn: Ông Đinh Hữu C; địa chỉ: Tổ dân phố B N, phường N, tỉnh Lâm Đồng – có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Ú - Văn phòng L1 thuộc đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng – vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị H; địa chỉ: Thôn G, xã N, tỉnh Lâm Đồng – vắng mặt.

Bà Đặng Thị L; địa chỉ: Tổ dân phố B N, phường N, tỉnh Lâm Đồng – vắng mặt.

- Người kháng cáo: ông Lê Đức T và ông Đinh Hữu C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/03/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đỗ Ngọc T1 trình bày:

Ngày 03/01/2018 ông Đinh Hữu C vay của ông Lê Đức T số tiền 2 tỷ đồng để làm vốn thi công công trình, có lập giấy mượn tiền, lãi suất 0,25%/tháng, thời hạn 6 tháng. Hết thời hạn vay, ông C không trả và nhiều lần xin khất với lý do tiếp tục bỏ vốn vào công trình. Đến cuối năm 2018 – đầu 2019, ông C đề nghị cùng ông T làm ăn chung tại Công ty TNHH MTV T3 và được bổ nhiệm làm Phó giám đốc. Hai bên làm ăn đến đầu năm 2022 thì ông C xin nghỉ, hai bên lập biên bản phân chia tài sản ngày 22/02/2022 và tiếp tục lập biên bản ngày 28/02/2023. Biên bản ngày 28/02/2023 có nội dung "tất cả các biên bản khác vô hiệu lực (ví dụ: giấy mượn tiền…)".

Nguyên đơn cho rằng khoản vay 2 tỷ đồng là quan hệ cá nhân xảy ra trước khi hợp tác, không liên quan đến hoạt động công ty. Việc ghi "biên bản khác vô hiệu lực" chỉ nhằm xóa bỏ các thỏa thuận trong quá trình làm ăn chung, không bao gồm khoản vay cá nhân. Nếu đã thỏa thuận xóa khoản vay 2 tỷ thì lẽ ra phải ghi rõ trong biên bản, đặc biệt khi các khoản nợ nhỏ hơn như nợ giữa công ty T3 và công ty Đ được liệt kê cụ thể. Ông C chưa trả bất cứ khoản gốc, lãi nào; sau khi chấm dứt làm ăn chung, ông T nhiều lần đòi nhưng ông C không trả nên khởi kiện yêu cầu buộc trả gốc 2 tỷ đồng và lãi theo quy định.

Bị đơn ông Đinh Hữu Công trình B: Bị đơn ông C thừa nhận có ký giấy mượn và nhận 2 tỷ đồng, nhưng cho rằng đó là khoản vay để hai bên cùng thực hiện công trình đường tuần tra biên giới, không phải vay cá nhân. Việc ông viết giấy mượn tiền cho ông T là theo đề nghị của ông T để tạo sự "công bằng", còn việc vay từ ai thực tế ông không biết. Ông C cho rằng khi lập biên bản phân chia tài sản năm 2022 và 2023 hai bên đã thống nhất tất cả các biên bản khác vô hiệu lực, bao gồm cả giấy vay 2 tỷ đồng, nên giấy vay này không còn giá trị pháp lý. Việc khoản vay không được ghi vào biên bản là do ông C nói mình không nhớ. Ông C đề nghị bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với vợ ông là bà Đặng Thị L kết hôn năm 2008 cho đến nay. Trong quá trình làm ăn chung với ông T và viết giấy mượn tiền ngày 03-01-2018, thì bà L hoàn toàn không biết, số tiền vay cũng để làm ăn với ông T và cũng không đưa số tiền nào về cho bà L. Do đó, bà L không liên quan gì đến việc này. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông đề nghị Toà án xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra ông không có yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị L trình bày: Bà Lê Thị H xác nhận ông C có vay 2 tỷ đồng của vợ chồng bà, có ghi giấy, đến hạn không

trả và nhiều lần thoái thác; đề nghị buộc ông C trả số tiền 2 tỷ đồng và lãi suất theo thỏa thuận 0,25%/tháng đến ngày xét xử sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày: Bà Lê Thị H xác nhận ông C có vay 2 tỷ đồng của vợ chồng bà, có ghi giấy, đến hạn không trả và nhiều lần thoái thác; đề nghị buộc ông C trả số tiền 2 tỷ đồng và lãi suất theo thỏa thuận 0,25%/tháng đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2025/DS-ST ngày của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Lâm Đồng đã căn cứ các quy định của pháp luật, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đức T.

Buộc bị đơn ông Đinh Hữu C có nghĩa vụ trả cho ông Lê Đức T số tiền 2.463.500.000 đồng, trong đó nợ gốc là 2.000.000.000đ, nợ lãi là 463.500.000đ.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08-10-2025, nguyên đơn ông Lê Đức T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án đối với số tiền lãi. Ngày 02-10-2025, bị đơn ông Đinh Hữu C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xin rút đơn kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Toà án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Đức T; chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đinh Hữu C, sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của TAND Khu vực 6 - Lâm Đồng theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của ông Lê Đức T và ông Đinh Hữu C nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đơn rút đơn kháng cáo nên căn cứ Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[2]. Về nội dung giải quyết và yêu cầu kháng cáo:

[2.1]. Nguyên đơn căn cứ Giấy mượn tiền ngày 03/01/2018 làm căn cứ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Đinh Hữu C trả số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng.

[2.1.1]. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn cho rằng bị đơn là giám đốc công ty TNHH MTV Q, nguyên đơn là giám đốc công ty TNHH MTV T3 đều hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và đã làm ăn chung với nhau nhiều năm. Đến năm 2018, bị đơn cùng với nguyên đơn thi công công trình đường tuần tra biên giới, do công ty của nguyên đơn làm giám đốc trúng thầu, để có vốn thi công trình nguyên đơn đã đứng ra vay tiền người khác và yêu cầu bị đơn ký nhận để cùng có trách nhiệm với nguyên đơn trong việc thi công công trình, thực tế bị đơn không nhận số tiền này của nguyên đơn, bị đơn thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền đề ngày 03/01/2018 là của bị đơn. Tuy nhiên, ngày 22/2/2022 và ngày 28/22023 các bên đã lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản và công nợ theo đó đã thống nhất hai bên không còn nợ nần gì với nhau kể từ ngày lập văn bản phân chia.

[2.1.2]. Đại diện nguyên đơn thừa nhận năm 2018, công ty do nguyên đơn làm giám đốc có trúng thầu công trình đường vành đai biên giới và bị đơn có cùng thi công với nguyên đơn như bị đơn trình bày. Tuy nhiên cho rằng số tiền nợ nêu trên là nợ cá nhân giữa bị đơn với nguyên đơn và nội dung các biên bản phân chia tài sản và công nợ thể hiện năm 2022 và năm 2023 là việc phân chia đối với thời gian từ năm 2019 khi bị đơn được bổ nhiệm làm phó giám đốc công ty TNHH MTV T3 do nguyên đơn làm giám đốc, không bao gồm khoản nợ cá nhân trước năm 2019.

[2.2]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, HĐXX nhận thấy: Theo nội dung đơn khởi kiện cũng như lời khai của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm đều thừa nhận bị đơn với nguyên đơn có quen biết làm công trình với nhau, năm 2018 nguyên đơn và bị đơn cùng thi công công trình đường vành đai biên giới, năm 2019 bị đơn chính thức được bổ nhiệm làm phó giám đốc công ty T3 do nguyên đơn làm giám đốc công ty. Xem xét nội dung biên bản phân chia tài sản lập ngày 22/2/2022 (BL 48) và ngày 28/2/2023 (BL 47) các bên đã thỏa thuận: *"về quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đức T có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ trong quảng thời gian hai người làm việc với nhau"; và "...tất cả các biên bản khác vô hiệu lực (ví dụ: giấy mượn tiền; công nợ giữa công ty Q và công ty T3* ***hoặc cá nhân giữa ông Đinh Hữu C và ông Lê Đức T đều vô hiệu****"*. Rỏ ràng nội

dung của hai văn bản này chứa đựng hai vấn đề gồm: thỏa thuận phân chia tài sản, công nợ giữa công ty với công ty và giữa cá nhân bị đơn với nguyên đơn, điều này được minh chứng bởi nội dung *"ví dụ: giấy mượn tiền cá nhân giữa ông* Đinh Hữu C *và ông* Lê Đức T *đều vô hiệu"* (BL 47), mặc khác theo nội dung phân chia tài sản nêu trên thì phần nghĩa vụ mà công ty T3 và nguyên đơn phải giao trả cho bị đơn nhiều tài sản, gồm bất động sản, xe cơ giới, máy móc...để bị đơn bán trừ nợ khoản tiền hơn 5 tỷ đồng mà công ty và nguyên đơn nợ bị đơn. Như vậy, với những tình tiết nêu trên có đủ căn cứ xác định văn bản thỏa thuận phân chia tài sản lập ngày 22/2/2022 (BL 48) và ngày 28/2/2023 (BL 47) có bao gồm giấy mượn tiền giữa nguyên đơn với bị đơn đề ngày 03/01/2018. Nội dung thỏa thuận *"giấy mượn tiền cá nhân giữa ông* Đinh Hữu C *và ông* Lê Đức T *đều vô hiệu"* là thỏa thuận chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 422 Bộ luật dân sự.

[2.3]. Việc cấp sơ thẩm nhận định cho rằng: *"Bị đơn không chứng minh được việc khoản tiền này đã được tất toán trong quá trình phân chia tài sản khi chấm dứt hợp tác. Các biên bản phân chia tài sản mà bị đơn trình bày không hề đề cập đến việc xử lý khoản nợ 2 tỷ đồng, không ghi nhận nội dung đã thanh toán, cũng không thể hiện ý chí rõ ràng của nguyên đơn về việc từ bỏ quyền yêu cầu đối với khoản nợ cá nhân của ông* C. *Việc trong biên bản có ghi nội dung "các biên bản khác vô hiệu" không đủ cơ sở để vô hiệu hóa giấy mượn tiền đã được lập từ trước, bởi điều khoản này chỉ điều chỉnh các văn bản liên quan đến việc điều hành, phân chia tài sản và công việc của công ty, không phải là căn cứ đương nhiên để hủy bỏ nghĩa vụ dân sự độc lập của cá nhân ông* C *đối với ông* T*"* là việc đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, khách quan, không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên dẫn đến quyết định buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của là không đúng.

[3]. Từ những nhận định, phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn có căn cứ để chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4.2]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận, sửa Bản án dân sự sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Đức T về lãi suất.

Chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Hữu C, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Lâm Đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 422, Điều 463 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQII 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốchội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức T về việc buộc ông Đinh Hữu C phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Đức T số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi là 463.500.000 đồng, tổng cộng là 2.463.500.000 đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 03/01/2018.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lê Đức T phải chịu 81.270.000đ *(*T2 *mươi mốt triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 36.000.000đ *(Ba mươi sáu triệu đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007669 ngày 19 tháng 3 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Lâm Đồng), số tiền còn phải nộp là 45.270.000 đồng.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Lê Đức T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0005209 ngày 15 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

- Ông Đinh Hữu C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại số tiền 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0006092 ngày 21 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 6 – Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 6 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 6 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên, dóng dấu)

- Lưu: TDS, THCTP, HSVA.

Nguyễn Anh Ửng